

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số 131/2018/HC-PT

Ngày 23/8/2018

V/v “*Khiếu kiện quyết định giải quyết
khiếu nại*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tồn và ông Nguyễn Thanh Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 8 năm 2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử theo thủ tục phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 06/2017/QĐ-PT ngày 18/10/2017 về “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2017/HC-ST ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06A/QĐ-PT ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn N; địa chỉ: Thôn X, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; ông N có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Lưu Văn T – thuộc Văn phòng Luật sư P, Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa; Luật sư T có mặt.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N; Địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền cho Chủ tịch UBND thành phố N là ông Lê Huy T (Phó chủ tịch UBND thành phố N) theo Giấy ủy quyền số 5817/UBND-TNMT ngày 20/8/2018; ông T có Văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Ông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là ông Nguyễn Khánh N (Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N); ông N có mặt tại phiên tòa.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; Do ông Lê Ngọc C (cán bộ Địa chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường của xã) là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã V theo Văn bản ủy quyền số 145/QĐ-UBND ngày 22/6/2017; ông C có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2017 và quá trình tố tụng, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn N trình bày:*

Gia đình ông N sử dụng các thửa đất số 781, 783, 786, 752, 386 và 404 theo *Giấy giao nhận diện tích đo đạc* lập ngày 28/02/1994 từ sau giải phóng miền Nam. Sau đó, ông N trả lại thửa 386 vì là đất 5%; còn các thửa 781, 783, 786, 752 hộ gia đình ông N đã được UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001; riêng thửa 404 ông N không đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì thửa này đã được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã V cấp *Giấy chứng nhận Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất* ngày 12/12/1989. Từ năm 2001, do hạn và nước mặn xâm nhập nên gia đình ông N không canh tác thửa đất 404 nữa, nhưng năm 2015 thấy có người vào chiếm sử dụng đất nên ông N có Đơn đề nghị UBND xã V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này cho Ông. Tại Văn bản số 385/UBND ngày 03/6/2016, Ủy ban nhân dân xã V trả lại hồ sơ xin đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông N đối với một phần thửa số 03, tờ bản đồ 29 Bản đồ Vlap 2015 (trước đây là thửa 404 tờ bản đồ số 05 Bản đồ địa chính xã V năm 1996). Không đồng ý với Văn bản số 385/UBND nêu trên, ông N có đơn khiếu nại ngày 08/6/2016 và được Chủ tịch UBND xã V giải quyết bằng Quyết định giải quyết khiếu nại số 342/QĐ-UBND ngày 16/8/2016 với nội dung bác khiếu nại của ông N. Ông N tiếp tục có đơn ngày 18/8/2016 khiếu nại Quyết định số 342/QĐ-UBND nêu trên thì tại Quyết định số 8848/QĐ-UBND ngày 26/12/2016, Chủ tịch UBND thành phố N giải quyết khiếu nại với nội dung bác khiếu nại của ông N.

Nay ông N khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 8848/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố N với lý do: Thửa đất số 404 tờ bản đồ số 5 (tục danh là Lỗ Đất) tại thôn X, xã V, thành phố N có diện tích 500m² gia đình Ông đã quản lý, sử dụng từ sau giải phóng Miền Nam thể hiện trong hồ sơ lưu trữ là *Sổ dã ngoại; Giấy chứng nhận Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất* do Hội đồng đăng ký ruộng đất xã V cấp ngày 12/12/1989 và *Giấy*

giao nhận diện tích đo đạc ngày 29/02/1994; nhưng các Quyết định của Chủ tịch UBND xã V và Chủ tịch UBND thành phố N xác định thửa đất này là đất công do UBND xã V quản lý để bác khiếu nại của ông N là không đúng.

Kèm theo đơn khởi kiện, ông N nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản sao Quyết định số 8848/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố N; Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 16/8/2016 của Chủ tịch UBND xã V; Thông báo số 764/TB-UBND ngày 03/6/2016 của UBND xã V; *Giấy chứng nhận Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất* ngày 12/12/1989; *Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất* ngày 01/02/2016 và Trích đo địa chính thửa đất; Chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu; các bản pho to *Giấy giao nhận diện tích đo đạc* ngày 28/02/1994; Biên lai thu thuế sử dụng đất; Phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai; Bản mô tả ranh giới thửa đất.

- *Quá trình giải quyết vụ án người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích của người bị kiện trình bày:* Hộ gia đình ông Nguyễn Văn N đã được xét giao đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ và năm 2001 đã được UBND thành phố N cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* đối với các thửa số 752, 781, 783, 786 tờ bản đồ số 4 và thửa 469 tờ bản đồ số 5, với tổng diện tích đất 3.555m². Theo *Sổ dã ngoại* năm 1994 thì thửa đất số 404 tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã V năm 1996 có diện tích 500m² thuộc một phần thửa số 3 tờ bản đồ số 29, Bản đồ Vlap năm 2015 là đất công ích (đất 5%) do Hợp tác xã V quản lý. Theo báo cáo của UBND xã V tại Văn bản số 682/UBND ngày 12/11/2012 thì thửa đất số 404 tờ bản đồ số 5 đã được UBND xã V cho Công ty Cổ phần xây dựng CMC thuê để làm bãi đậu, đỗ xe (cùng với các thửa số 402, 403, 405, 406, 407) theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất lập ngày 10/7/2012, nhưng đã chấm dứt hợp đồng nên hiện là đất trống. Tại Thông báo số 68/TB-UB ngày 04/3/2016 của UBND thành phố N kết luận về kết quả kiểm tra công tác quản lý và sử dụng đất công tại xã V cho thấy thửa 404 tờ bản đồ số 5 được xác định là đất công ích (đất 5%) do UBND xã V quản lý. Căn cứ hồ sơ và quá trình quản lý đất đai tại địa phương thì thửa đất 404 tờ bản đồ số 5 có nguồn gốc là đất công do nhà nước quản lý nên UBND xã V trả hồ sơ đăng ký cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* cho ông N đối với thửa đất nêu trên là đúng pháp luật. Các Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 16/8/2016 của Chủ tịch UBND xã V và Quyết định số 8848/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố N bác đơn khiếu nại của ông N là đúng pháp luật

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND xã V trình bày:* Theo *Giấy giao nhận diện tích đo đạc* ngày 29/02/1994 thể hiện hộ ông N được giao theo Nghị định 64/CP bốn thửa đất gồm 781, 783, 786, 752; hai thửa còn lại được đưa vào quỹ đất công ích 5% do Hợp tác xã V quản lý. Năm 1995, Hợp tác xã V đã giao lại diện tích đất 5% cho UBND xã V quản lý trong đó có

thửa 404 nêu trên. Vì vậy, khi ông N lập hồ sơ xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa 404 thì UBND xã V đã có Thông báo số 764/TB-UBND ngày 03/6/2016 cho ông N là ông N không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2017/HC-ST ngày 22/8/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

1. Căn cứ Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ; Điều 18, 40 Luật Khiếu nại, Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn N đối với yêu cầu hủy Quyết định số 8848/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố N.

2. Căn cứ Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0006498 ngày 20/4/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa; ông N đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

- Ngày 24/8/2017, ông N có Đơn kháng cáo, cho rằng Ông đã quản lý, sử dụng thửa đất số 404, tờ bản đồ số 5 thôn X, xã V, thành phố N từ năm 1978; ngày 12/12/1989 Chủ tịch xã V đã cấp Giấy chứng nhận đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất cho Ông; năm 1994 Chính quyền tổ chức đo đạc đã cấp Giấy giao nhận diện tích đo đạc cho Ông, trong đó có thửa 404; ngoài ra, Ông còn cung cấp được biên lai nộp thuế đối với thửa 404 các năm 1996, 1997, 2002 (biên lai nộp thuế các năm 1998 - 2001 đã bị thất lạc) nên theo ông N thì Ông phải được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 404. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Ông N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N cho rằng ông N đã sử dụng nhiều thửa đất, trong đó có thửa 404 từ sau giải phóng đến nay và đã được Chính quyền địa phương cấp Giấy chứng nhận đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 12/12/1989; Giấy giao nhận diện tích đo đạc ngày 28/02/1994 và ông N đã nộp thuế nông nghiệp cho thửa đất này nhiều năm nên đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm:

Tòa án cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng hành chính.

Nguồn gốc thửa đất số 404 hiện có tranh chấp là một phần diện tích đất nông nghiệp do Nhà nước quản lý mà sau giải phóng ông N có vào canh tác. Quá trình sử dụng ông N có Đơn kê khai sử dụng thửa 404, được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã V cấp *Giấy chứng nhận Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất* ngày 12/12/1989; nhưng nội dung Giấy này chỉ là Hội đồng đăng ký ruộng đất xã V có tiếp nhận Đơn của ông N, trình cấp có thẩm quyền xem xét chứ Hội đồng đăng ký ruộng đất xã V không có quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N. Năm 1994 khi thực hiện cân đối giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP của Chính phủ thì dựa trên sự kê khai của ông N, Nhà nước cân đối quỹ đất tại địa phương cho phép ông N được quyền sử dụng các thửa đất số 752, 781, 7803, 786 tờ bản đồ số 4 và thửa 469 tờ bản đồ số 5 và năm 2001 UBND thành phố N đã cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* cho ông N với tổng diện tích đối với các thửa này là 3.555m² đất và ông N không có khiếu nại việc không được cấp quyền sử dụng thửa 404. Do đó, nay ông N xuất trình *Giấy chứng nhận Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất* ngày 12/12/1989 để yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 404 này là không có cơ sở nên Tòa án cấp sơ thẩm bác khiếu nại của ông N là đúng pháp luật; đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, căn cứ đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

{1}. Về thủ tục tố tụng:

{1.1}. Về thẩm quyền giải quyết: Quyết định số 8848/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố N là quyết định hành chính về quản lý đất đai nên yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N đối với Quyết định này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bằng vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

{1.2}. Về thời hiệu khởi kiện: Đơn khởi kiện của ông N đối với Quyết định số 8848/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố N, được gửi đến Tòa án ngày 10/4/2017 là trong thời hiệu khởi kiện 01 năm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính 2015.

{1.3}. Về tư cách người tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Văn N khởi kiện đối với Quyết định (hành chính về quản lý đất đai) số 8848/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố N nên Tòa án xác định ông N là người khởi kiện; UBND thành phố N là người bị kiện; UBND xã V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định tại các Điều 59, 60 Luật Tố tụng hành chính 2015.

Từ các điểm {1.1}, {1.2} và {1.3} nêu trên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa thụ lý, giải quyết sơ thẩm vụ án hành chính là đúng quy định về thủ tục tố tụng theo quy định tại Luật tố tụng hành chính 2015; do có kháng cáo của ông N nên thẩm quyền xét xử phúc thẩm vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

{2}. Về nội dung:

{2.1}. Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ông N trình bày tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay thì thửa đất số 404 hiện tranh chấp là một phần diện tích đất nông nghiệp do Nhà nước quản lý mà sau giải phóng ông N đến canh tác. Năm 1989 ông N có Đơn xin đăng ký sử dụng thửa đất số 404 nên Hội đồng đăng ký ruộng đất xã V (do Chủ tịch xã đại diện) tiếp nhận Đơn của ông N, cấp cho ông N *Giấy chứng nhận Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất* ngày 12/12/1989 đối với thửa đất 404. Xét, nội dung *Giấy chứng nhận Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất* do Hội đồng đăng ký ruộng đất xã V cấp ngày 12/12/1989 (bút lục 06) ghi “*Đã nhận đơn xin đăng ký ruộng đất của ông N, Hội đồng sẽ xem xét và đề nghị UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất sau khi làm đầy đủ thủ tục và hợp pháp*” là chỉ thể hiện Hội đồng đăng ký ruộng đất xã V có tiếp nhận Đơn của ông N để trình cấp có thẩm quyền xem xét chứ Hội đồng đăng ký ruộng đất xã V không có quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N. Đối với *Giấy giao nhận diện tích đo đạc* đề ngày 29/02/1994 (bút lục 07) mà ông N xuất trình thì đây chỉ là kết quả đo đạc do Tổ đo đạc thuộc Xí nghiệp 201 thực hiện khi tiến hành đo thực tế diện tích ruộng đất hộ ông N đang sử dụng; Tổ đo đạc không có quyền giao đất cho hộ ông N. Mặt khác, năm 1994 khi thực hiện cân đối giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP của Chính phủ thì dựa trên kê khai của ông N, Nhà nước đã cân đối số nhân khẩu với quỹ đất tại địa phương cho phép hộ ông N được quyền sử dụng các thửa đất số 752, 781, 783, 786 tờ bản đồ số 4 và thửa 469 tờ bản đồ số 5 và năm 2001 UBND thành phố N đã cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* cho hộ ông N với tổng diện tích đối với các thửa này là 3.555m² đất và ông N không có khiếu nại việc Ông không được cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* đối với thửa 404.

{2.2}. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông N thừa nhận từ năm 2001 do hạn hán và nước mặn xâm nhập nên gia đình ông N không canh tác thửa đất 404 nữa; đến năm 2015 thấy có người đến sử dụng thửa đất 404 thì ông N mới khiếu nại, đồng thời làm Đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 404 cho ông N. Xét, theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Luật Đất đai năm 1993 thì Nhà nước sẽ thu hồi đất nếu người sử dụng đất không sử dụng đất quá 6 tháng hoặc 12 tháng mà không được Nhà nước cho phép; Khoản 11 Điều 38 Luật Đất đai 2003 và điểm h Khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai 2013 quy định một

số trường hợp sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai sẽ bị Nhà nước thu hồi đất như: “Đất trồng cây hàng năm không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục, đất trồng cây lâu năm không được sử dụng trong thời hạn 18 tháng liên tục; Đất trồng rừng không được sử dụng trong thời hạn 24 tháng liên tục;...”. Như vậy, ông N không sử dụng thửa đất nông nghiệp số 404 nhiều năm (ít nhất theo ông N trình bày là 14 năm) nên ông N không còn quyền sử dụng thửa đất này mà thửa đất này thuộc quyền quản lý, sử dụng của Nhà nước.

{2.3}. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án {như *Sổ dã ngoại* của UBND xã V năm 1994; Các *Báo cáo* số 682/UBND ngày 12/11/2012, số 425/UBND ngày 17/6/2015 và số 755/BC-UBND ngày 31/10/2016 của UBND xã V; Thông báo số 68/TB-UB ngày 04/3/2016 của UBND thành phố N về kết quả kiểm tra công tác quản lý và sử dụng đất công tại xã V - bút lục 74, 108, 87, 94, 71} thì từ năm 1994, thửa đất 404 đã được đưa vào quỹ đất công ích 5% do UBND xã V quản lý; từ năm 2001, ông N không canh tác trên thửa đất nên năm 2012, 2013 UBND xã V đã cho Công ty Cổ phần xây dựng CMC thuê thửa đất 404 này làm bãi để xe.

Từ các luận điểm {2.1}, {2.2}, {2.3} trên, cấp phúc thẩm xét thấy năm 1994 khi thực hiện cân đối giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP của Chính phủ thì Nhà nước không giao cho ông N sử dụng thửa đất nông nghiệp số 404 mà đưa vào diện quản lý quỹ đất 5% (đất công ích) của địa phương và ông N cũng thừa nhận trên thực tế ông N bỏ hoang, không canh tác thửa đất số 404 nhiều năm. Do đó, năm 2015 ông N lại có Đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 404 cho Ông nên tại Văn bản số 385/UBND ngày 03/6/2016, UBND xã V không chấp nhận yêu cầu của ông N mà trả lại hồ sơ cho ông N; ông N khiếu nại và tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 342/QĐ-UBND ngày 16/8/2016 của Chủ tịch UBND xã V và Quyết định giải quyết khiếu nại số 8848/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố N, đều bác đơn khiếu nại của ông N; ông N khởi kiện, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa căn cứ quy định tại Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 xác định hộ gia đình ông N không thuộc trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 404 nêu trên là có cơ sở, đúng pháp luật. Ông N kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Từ những phân tích trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, 242 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015, bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, giữ nguyên quyết định của Bản án hành

chính sơ thẩm số 17/2017/HC-ST ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, cụ thể:

Áp dụng Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Khoản 3 Điều 26 Luật Đất đai năm 1993, Khoản 11 Điều 38 Luật Đất đai 2003 và điểm h Khoản 1 Điều 64 và Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ; Điều 18, 40 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 349 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N yêu cầu hủy Quyết định số 8848/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N.

2. Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính phúc thẩm; trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và tạm ứng án phí phúc thẩm ông N đã nộp theo các Biên lai thu tiền số AA/2016/0006498 ngày 20/4/2017, Biên lai thu tiền số AA/2016/0000294 ngày 25/8/2017 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa thì ông N đã nộp xong.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA-THẨM PHÁN

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Tôn - Nguyễn Thanh Long

Đặng Kim Nhân